TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2018/HNGĐ-PT
Ngày 26-01- 2018
V/v Ly hôn giữa anh T và chị H .

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Thu

Các Thẩm phán: Bà Mai Thị Minh Hồng

Bà Vũ Thị Mai Hương

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đặng Thị Thu Hường - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên toà*:**

Bà Trần Thị Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2017/TLPT-HNGĐ ngày 13/11/2017 về Ly hôn, tranh chấp cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản chung

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 63/2017/HNGĐ-ST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2018/QĐXX-PT ngày 15 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Đỗ Văn T; sinh năm 1971; cư trú tại: Xóm 13, xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn:* Chị Cao Thị H, sinh năm 1973; cư trú tại: Xóm 13, xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:*

Ông Đỗ Ngọc T - Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Cát Tường - Đoàn luật sư Hà Nội.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1; cư trú tại: Thôn 2, Do Nha, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng.

2. NLQ2; ĐKHK: Xóm 14, xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định; chỗ ở: Tổ 4 phố P, phường X, quận N, thành phố Hà Nội.

3. NLQ3; cư trú tại: Xóm 13, xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định.

4. NLQ4; cư trú tại: Xóm 14, xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn: Chị Cao Thị H.

Tại phiên toà phúc thẩm : Anh T, chị H , ông T, NLQ3, NLQ2, NLQ1 và NLQ4 có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn là anh Đỗ Văn T trình bày:

Anh và chị Cao Thị H kết hôn với nhau vào tháng 9 năm 1991 trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc, năm 2013 phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên sảy ra chửi bới xúc phạm nhau, có lần chị H đập phá tài sản, dùng dao chém anh. Chị H đã làm đơn xin ly hôn anh vào năm 2015, Tòa án huyện Nam Trực đã thụ lý, do vướng mắc về tài sản vợ chồng chưa giải quyết được nên chị H rút đơn. Vợ chồng ly thân từ tháng 9 năm 2014 đến nay. Anh xác định tình cảm vợ chồng đã thực sự đổ vỡ, không còn khả năng hàn gắn, đoàn tụ, đề nghị Tòa án giải quyết anh được ly hôn với chị H.

Về con chung: Vợ chồng có 2 con chung là NLQ2, sinh ngày 08/12/1995 đã trưởng thành, tự lập và NLQ3, sinh ngày 24/02/1994 NLQ3 bị khuyết tật bẩm sinh, thể khuyết tật vận động nặng, phải phụ thuộc vào sự chăm sóc, giúp đỡ của người khác và không lao động được. Nếu NLQ3 muốn ở với chị H thì anh cũng đồng ý, và anh sẽ cấp dưỡng nuôi NLQ3 là 1.500.000đ/tháng, nếu NLQ3 ở với anh thì chị H phải cấp dưỡng nuôi NLQ3 cho anh.

Về tài sản chung: Vợ chồng có thổ đất diện tích 420m^2 (gồm 200m^2 đất ở và 220m^2 đất vườn tạp) thuộc thửa 44, tờ bản đồ số 30 tại xóm 13 xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định trên đất có 04 gian nhà ngói cấp bốn do vợ chồng xây dựng năm 1996, công trình phụ mái bằng, bếp cấp bốn, lán chăn nuôi cấp bốn xây dựng khoảng năm 1999. Nguồn gốc đất, trước đây thuộc quyền sử dụng của bố mẹ anh, sau đó, chuyển quyền sử dụng cho vợ chồng anh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/12/2002 mang tên anh. Vì thửa đất này có nguồn gốc của bố mẹ anh, nếu vợ chồng ly hôn anh đề nghị được tiếp tục sử dụng.

01 nhà mái bằng 03 tầng vợ chồng xây dựng năm 2012, trên thửa đất số 315, tờ bản đố số 29 tại xóm 13 xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định. Nguồn gốc, do vợ chồng nhận chuyển nhượng của người khác từ năm 2000, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/12/2002 mang tên anh. Khi vợ chồng ly hôn, anh xin tiếp tục nhận sử dụng nhà đất này.

Ngoài ra, vợ chồng có nhận chuyển nhượng đất từ anh Đỗ Văn S là anh trai anh, diện tích khoảng hơn 400m^2 bao gồm đất ở, đất vườn và đất ao tại xóm 13 xã Đ, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh. Anh xác định mảnh đất trên, là tài sản chung của vợ chồng nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh và chị H tự thỏa thuận giải quyết với nhau.

Về khoản nợ: Cuối năm 2013 vợ chồng làm nhà, anh có vay NLQ4 là anh rể của anh 14 chỉ vàng 9999, không có lãi suất, khi vay hai bên không viết giấy biên nhận, không có người làm chứng. NLQ4 trực tiếp giao vàng cho anh, chị H không có mặt, nhưng trước đó chị H và anh đã liên lạc bằng điện thoại với nhau, thống

nhất vay vàng của NLQ4 làm nhà, sau đó, chị H có điện thoại cho NLQ4 để hỏi. Nay vợ chồng còn nợ NLQ4 số vàng trên.

Năm 2013 vợ chồng vay tiền của NLQ1 để làm nhà. NLQ1 đã đổi 2.300đô Canada sang tiền Việt cho vợ chồng anh vay là 48.800.000đ, không có lãi suất. NLQ1 giao 48.800.000đ cho anh, hai bên không lập văn bản. Nay vợ chồng còn nợ NLQ1.

NLQ3 do khuyết tật, nên được mọi người quan tâm cho tiền và tiền hỗ trợ khuyết tật hàng tháng cháu tiết kiệm lại được. Vợ chồng làm nhà, NLQ3 đóng góp là 05 chỉ vàng 9999 và 40.000.000đ. Số tiền và vàng này, NLQ3 đưa cho anh và chị H cuối năm 2013.

Trong quá trình anh và chị H còn chung sống, NLQ2 sau khi học hết lớp 10 đã nghỉ học, phụ giúp vợ chồng tại quán ăn, thời gian NLQ2 phụ giúp vợ chồng bán hàng khoảng 3 năm, nhưng vợ chồng không thanh toán công cho NLQ2. Anh xác định vợ chồng phải thanh toán tiền công cho NLQ2 là 133.000.000đ.

Nay anh yêu cầu chị H phải cùng anh trả nợ các khoản trên.

Tại bản tự khai ngày 31/5/2017 và quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn là chị Cao Thị H trình bày:

Chị và anh Đỗ Văn T kết hôn với nhau như anh T trình bày là đúng.

Sau khi cưới, cuộc sống chung tuy có vất vả khó khăn về mọi mặt, nhưng vẫn sống bình thường. Năm 2000 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do cuộc sống hàng ngày, vợ chồng không tin tưởng nhau dẫn đến bất đồng kinh tế. Anh T thiếu thái độ tôn trọng chị, tình cảm anh giành cho chị rất lạnh nhạt. Đầu năm 2015 do mâu thuẫn vợ chồng, chị đã xin ly hôn anh T. Tòa án huyện Nam Trực đã thụ lý vụ án, sau đó chị rút đơn khởi kiện. Chị và anh T sống ly thân từ năm 2014 đến nay. Chị xác định tình cảm vợ chồng đã thực sự đổ vỡ, không còn khả năng hàn gắn, đoàn tụ, nay anh T xin ly hôn chị nhất trí.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung đúng như anh T trình bày. Hiện nay, NLQ3 khuyết tật dạng liệt chân, nhưng tay và nhận thức hoàn toàn bình

thường. Hàng tháng cháu được nhận khoản tiền cấp dưỡng hỗ trợ, nên theo chị NLQ3 vẫn có khả năng tự lập không cần sự cấp dưỡng từ bố mẹ. Việc vợ chồng chị có phải cấp dưỡng nuôi NLQ3, khi cháu đã đủ 18 tuổi hay không thì đề nghị Tòa án quyết định theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 04 gian nhà ngói cấp bốn trên mảnh đất có số thửa 44, tờ bản đồ số 30 diện tích là 420m^2 tại xóm 13 xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định. Khi ly hôn, chị không có nhu cầu ở nhà đất này, nếu anh T sử dụng thì trả tiền chênh lệch cho chị.

Vợ chồng còn có một nhà mái bằng 2,5 tầng, xây dựng năm 2012 trên đất có số thửa 315, tờ bản đồ số 29 tại xóm 13 xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định. Nguồn gốc và quá trình sử dụng đúng đất như anh T trình bày. Vợ chồng ly hôn chị không có nhu cầu sử dụng nhà đất này đề nghị giải quyết theo pháp luật.

Ngoài ra, vợ chồng có nhận chuyển nhượng đất từ anh Đỗ Văn S là anh trai anh T, diện tích khoảng hơn 400m^2 tại xóm 13 xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng, hiện anh T đang quản lý. Chị xác định mảnh đất này là tài sản chung của vợ chồng, nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị và anh T tự thỏa thuận giải quyết với nhau.

Về khoản nợ: Năm 2013 vợ chồng vay của NLQ1 tiền để làm nhà. NLQ1 đổi 2 nghìn đô la Canada, sang tiền Việt Nam, cho vợ chồng vay và giao cho anh T. Chị xác định cùng anh T trả khoản nợ cho NLQ1, tuy nhiên, số tiền NLQ1 giao cho anh T bao nhiêu chị không biết.

Chị không được biết gì về khoản vay của NLQ4 như anh T trình bày, nên chị không nhất trí trả cho NLQ4.

Đối với số tiền và vàng mà NLQ3 đưa cho anh T để đóng góp vào việc làm nhà chị không biết. Chị nhất trí trả số vàng và tiền cho NLQ3.

Khi NLQ2 học hết lớp 10 đến đầu năm học lớp 11 NLQ2 nghỉ học, phụ giúp vợ chồng bán hàng ăn, đến tháng 7 năm 2014 thì nghỉ. Chị cũng nhất trí thanh toán tiền cho NLQ2 là 133.000.000đ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án NLQ1 trình bày: Bà là em dâu của anh T, cuối năm 2013 vợ chồng anh T làm nhà có hỏi bà vay tiền, lúc đó bà có 2.300USD (đô la Mỹ), bà đã đổi ra tiền Việt Nam đồng để cho anh T vay là 48.810.000đ, bà giao số tiền này cho cả vợ chồng anh T tại cửa hàng của anh T tại Hải Phòng, khi giao tiền hai bên không viết văn bản, cho vay không tính lãi suất. Nay vợ chồng anh T chưa trả, bà đề nghị vợ chồng anh T phải trả cho bà.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án NLQ4 trình bày: Tháng 11 năm 2013 ông cho vợ chồng anh T vay 14 chỉ vàng 9999 để làm nhà. Trước khi vay chị H và anh T có gọi điện cho ông. Anh T từ Hải Phòng về nhận vàng do ông giao, còn chị H vẫn ở Hải Phòng, khi giao vàng cho anh T hai bên không lập văn bản, không có người chứng kiến, không thỏa thuận về lãi suất vay và thời hạn vay. Nay anh T chị H chưa trả, ông đề nghị vợ chồng anh T phải trả.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án NLQ2 trình bày: Trước kia do bố mẹ khó khăn về kinh tế, cháu đã nghỉ học từ lớp 10 để phụ bố mẹ bán quán ăn từ ngày 20/20/2011 đến ngày 20/12/2014 là 3 năm 2 tháng. Bố mẹ hứa khi đi lấy chồng sẽ có trách nhiệm lo vốn cho cháu. Cháu đề nghị bố mẹ phải thanh toán tiền công sức là 133.000.000đ.

Tại biên bản lấy lời khai và quá trình tố tụng tại Tòa án NLQ3 trình bày: Cháu là con của bố T mẹ H bị khuyết tật vận động từ nhỏ được Nhà nước trợ cấp hàng tháng khoảng hơn 10 năm nay. Từ khi còn nhỏ cháu được mọi người thân và bạn bè thăm nom cho tiền cộng với tiền trợ cấp hàng tháng cháu đã tiết kiệm được 40.000.00đ và 05 chỉ vàng 9999. Khi bố mẹ làm nhà cháu đã cho vay, đến nay chưa trả. Cháu đề nghị phải trả số tiền và vàng trên.

Ngày 12/9/2017 Hội đồng định giá tiến hành định giá tài sản chung của anh T chị H gồm: Trị giá quyền sử dụng đất tại thửa 44 tờ bản đồ số 30 tại xóm 13, xã Đ, huyện N là 5.000.000đ/m^2. Tổng 420m^2 x 5.000.000đ/m^2 = 210.000.000đ. Giá trị tài sản trên thửa đất 44, nhà cấp 4 trị giá 38.456.312đ; Sân bê tông phía Tây trị

giá 3.339.000đ; bếp cấp 4 trị giá 1.028.090đ; công trình phụ trị giá 8275.932đ; chuồng lợn trị giá 9.419.625đ; cổng sắt trị giá 1.250.000đ, tổng là 61.768.959đ.

Trị giá quyền sử dụng đất tại thửa 315 tờ bản đồ số 29 giáp đường 490C tại xóm 13, xã Đ, huyện N là 6.500.000đ/m^2. Tổng là 70m^2 x 6.500.000đ/m^2 = 455.000.000đ. Giá trị tài sản trên đất tại thửa 315 tờ bản đồ số 29 trị giá nhà 3 tầng còn lại là 945.682.251đ; lán tôn trước nhà 3 tầng trị giá là 7.445.520đ, tổng là 953.127.771đ.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 63/2017/HNGĐ-ST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định đã quyết định . Áp dụng Điều 43, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 59 , Điều 62, Điều 71, Điều 116, Điều 117, Điều 118 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Đỗ Văn T và chị Cao Thị H.

2. Về cấp dưỡng: Chị H có trách nhiệm thanh toán cho anh T tiền cấp dưỡng NLQ3 mỗi tháng 1.000.000đ kể từ tháng 9/2017 trở về sau. Nghĩa vụ cấp dưỡng của chị H chấm dứt trong các trường hợp quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân gia đình.

3. Về tài sản: Chia cho anh Đỗ Văn T sở hữu, sử dụng 01 nhà xây 03 tầng trên đất có diện tích 70m^2 thửa 315, tờ bản đồ số 29, xóm 13 xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định. Anh T tiếp tục sở hữu 01 xe máy Trung Quốc BKS: 18S5-3920.

Anh T có trách nhiệm trả NLQ1 số tiền 48.810.000đ, trả NLQ4 14 chỉ vàng 9999, trả NLQ3 05 chỉ vàng 9999 và 40.000.000đ, thanh toán công sức cho NLQ2 133.000.000đ. Anh T có trách nhiệm thanh toán cho chị H 368.232.000đ.

Chia cho chị Cao Thị H sở hữu, sử dụng 01 nhà ngói cấp bốn công trình phụ mái bằng, bếp cấp bốn, lán chăn nuôi cấp bốn, sân bê tông, cổng sắt trên mảnh đất có diện tích đất 420m^2 thửa 44 tờ bản đồ số 30 xóm 13 xã Đ, huyện N, tỉnh Nam

Định, 01 xe máy Jupiter BKS 18Y2-8817, nhận thanh toán tiền chênh lệch tài sản từ anh T 368.232.000đ.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/10/2017 chị Cao Thị H kháng cáo bản án sơ thẩm về phần chia tài sản và công nợ với lý do:

Theo khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nguyên tắc giải quyết tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn và khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT -TANDTC -VKSNDTC- BTP hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quy định tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc sẽ được chia đôi. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm chia cho chị một phần rất nhỏ trong khối tài sản chung của vợ chồng là nhà đất tại thửa 44 tờ bản đồ số 30 và nhà đất tại thửa 315 tờ bản đồ số 29. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, chị có quan điểm nếu anh T nhận toàn bộ tài sản là nhà đất thì phải thanh toán chệnh lệch về tài sản cho chị theo nguyên tắc tối thiểu chia đôi, chị không nhận phần tài sản bằng hiện vật. Còn nếu anh T không nhận toàn bộ nhà đất thì chị sẽ nhận toàn bộ nhà đất và thanh toán chệnh lệch tài sản cho anh T.

Chị không chấp nhận khoản vay của NLQ4 vì chỉ có lời khai của NLQ4, không có đối chất nên chị không chấp nhận là nợ chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Anh T giữ nguyên đơn khởi kiện, chị H giữ nguyên đơn kháng cáo. Các bên thỏa thuận với nhau về giải quyết tài sản chung và công nợ và đều đề nghị Hội đồng xét xử giảm án phí dân sự sơ thẩm.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến : Về tố tụng , quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm , Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định pháp luật tố tụng dân sự . Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự , quyền lợi của các đương sự được bảo đảm . Về nội dung, tại phiên tòa phúc thẩm anh T và chị H tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc chia tài sản chung và công nợ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện

của các đương sự. Về án phí, đề nghị Hội đồng xét xử giảm cho các đương sự 50% án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Anh T và chị H trên cơ sở tự do tìm hiểu tự nguyện đăng ký kết hôn năm 1991 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định là hôn nhân hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T chị H thỏa thuận với nhau về việc giải quyết tài sản chung và công nợ cụ thể là: Anh T được sở hữu, sử dụng nhà đất thuộc thửa 315 tờ bản đồ số 29 và sở hữu, sử dụng nhà đất thuộc thửa 44 tờ bản đồ số 30 đều có địa chỉ tại Xóm 13, xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định và tiếp tục sở hữu 01 xe máy Trung Quốc BKS 18S5-3920. Chị H tiếp tục sở hữu xe máy Jupiter BKS 18Y2-8817. Anh T chịu trách nhiệm trả toàn bộ các khoản nợ cụ thể là trả cho NLQ1 48.810.000đ; trả cho NLQ3 05 chỉ vàng và 40.000đ; trả cho NLQ2 133.000.000đ; trả cho NLQ4 14 chỉ vàng. Giá trị nhà, đất và công nợ chia đôi mỗi người một nửa. Anh T phải thanh toán chệnh lệch giá trị tài sản cho chị H bằng tiền. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự hoàn toàn tự nguyện phù hợp với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội, nên căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự, Hồng đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3] Việc tự thỏa thuận giải quyết tài sản chung là nhà đất và công nợ của anh T chị H được tính toán cụ thể là: Trị giá nhà, đất tại thửa số 44 tờ bản đồ số 30 là 271.768.595đ. Trị giá nhà, đất tại thửa số 315 tờ bản đồ số 29 là 1.408.127.771đ. Tổng trị giá nhà đất tại hai thửa là 1.679.896.366đ, thỏa thuận tài sản chia đôi = 839.948.183đ. Về các khoản nợ, tại thời điểm xét xử sơ thẩm 01 chỉ vàng 9999 trị giá 3.560.000đ. Số vàng vay của NLQ4 có trị giá là 14 chỉ 9999 x 3.560.000đ/chỉ = 49.840.000đ, vay 05 chỉ vàng 9999 của NLQ3 trị giá là 05 chỉ x 3.560.000đ/chỉ = 17.800.000đ, nợ của NLQ1 là 48.810.000đ, nợ NLQ2 là 133.000.000đ và nợ NLQ3 40.000.000đ. Tổng các khoản nợ là 249.440.000đ, thỏa thuận nợ chia đôi = 124.720.000đ. Thỏa thuận anh T sở hữu, sử dụng nhà đất tại thửa 44 và thửa 315

và trả toàn bộ các khoản nợ, thanh toán cho chị H bằng tiền nên anh T phải thanh toán cho chị H là 715.228.183đ.

[4] Về án phí chia tài sản: Anh T phải chịu án phí đối với tài sản được chia trị giá là 839.948.183đ - 249.440.000đ = 590.508.183đ nên anh T phải nộp án phí là 20.000.000 + (4% x 190.508.183đ) = 27.620.327đ. Chị H phải chịu án phí đối với tài sản được chia trị giá là 715.228.183đ nên chị H phải nộp án phí là 20.000.000 + (4% x 315.228.183đ) = 32.609.127đ. Do anh T và chị H đều đề nghị Hội đồng xét xử giảm án phí chia tài sản và có đơn đề nghị giảm án phí theo quy định pháp luật. Nên Hội đồng xét xử giảm cho anh T, chị H mỗi người 50%. Do vậy, anh T phải nộp là 13.810.000đ, chị H phải nộp là 16.304.000đ.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự tự nguyện thỏa thuận với nhau về giải quyết tài sản chung là nhà đất và các khoản nợ. Nên chị H phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300 BLTTDS; Điều 43, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 59, Điều 62, Điều 71, Điều 116, Điều 117, Điều 118 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Sửa án sơ thẩm.

1. Về hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Đỗ Văn T và chị Cao Thị H.

2. Về cấp dưỡng: Chị H có trách nhiệm thanh toán cho anh T tiền cấp dưỡng NLQ3 mỗi tháng 1.000.000đ kể từ tháng 9/2017 trở về sau. Nghĩa vụ cấp dưỡng của chị H đối với NLQ3 chấm dứt trong các trường hợp quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

3. Về tài sản và công nợ công nhận sự thỏa thuận của anh T chị H cụ thể là: Giao cho anh Đỗ Văn T được sử dụng 70m^2 đất và sở hữu các công trình trên đất tại thửa 315, tờ bản đồ số 29 và được sử dụng 420m^2 đất và sở hữu các công trình trên đất tại thửa 44 tờ bản đồ số 30 đều có địa chỉ tại xóm 13 xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định. Anh T tiếp tục sở hữu 01 xe máy Trung Quốc BKS: 18S5-3920.

Anh T có trách nhiệm trả NLQ1 số tiền 48.810.000đ, trả NLQ4 14 chỉ vàng 9999, trả NLQ3 05 chỉ vàng 9999 và 40.000.000đ, thanh toán công sức cho NLQ2 133.000.000đ. Anh T có trách nhiệm thanh toán chệch lệch về tài sản cho chị H là 715.228.183đ.

Chị H tiếp tục sở hữu xe máy Jupiter BKS 18Y2-8817 và được nhận thanh toán tiền chênh lệch tài sản từ anh T là 715.228.183đ.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị H phải nộp là 300.000đ nhưng được đối trừ với số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000đ tại biên lai số 0001855 ngày 03/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Trực. Chị H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh T phải nộp là 300.000đ án phí ly hôn và 13.810.000đ án phí chia tài sản nhưng được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.690.000đ tại biên lai số 07244 ngày 22/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Trực. Anh T còn phải nộp là 11.420.000đ.

Chị H phải nộp 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con chung và 16.304.000đ án phí chia tài sản nhưng được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 25.500.000đ tại biên lai số 0001814 ngày 21/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Trực. Chị H còn phải nộp là 8.896.000đ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Nam Trực;
- Chi cục THADS huyện Nam Trực;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu HS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Vũ Thị Thu

TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**
Số: 30/2018/QĐ-SCBSBA	*Nam Định, ngày 05 tháng 3 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Xét cần sửa chữa, bổ sung bản án do lỗi chính tả trong bản án số 03/2018/HNGĐ-PT ngày 26-01- 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định đã xét phúc thẩm vụ án dân sự về ly hôn, tranh chấp cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản chung giữa:

- *Nguyên đơn:* Anh Đỗ Văn T; sinh năm 1971; cư trú tại: Xóm 13, xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn:* Chị Cao Thị H, sinh năm 1973; Xóm 13, xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:*

Ông Đỗ Ngọc T- Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Cát Tường - Đoàn luật sư Hà Nội.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1; cư trú tại: Thôn 2, Do Nha, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng.

2. NLQ2; ĐKHK: Xóm 14, xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định; chỗ ở: Tổ 4 phố P, phường X, quận N, thành phố Hà Nội.

3. NLQ3; cư trú tại: Xóm 13, xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định.

4. NLQ4; Xóm 14, xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa, bổ sung Bản án số 03/2018/HNGĐ-PT ngày 26-01- 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định như sau:

Tại dòng thứ 8 từ dưới lên trang 1đã ghi: "Bị đơn: Chị Cao Thị H, sinh năm 1973; Xóm 13, xã Đ…".

Nay được sửa chữa, bổ sung như sau: " Bị đơn: Chị Cao Thị H, sinh năm 1973; cư trú tại: Xóm 13, xã Đ…".

Tại dòng thứ 6 từ trên xuống trang 2 đã ghi: "NLQ4; Xóm 14, xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định".

Nay được sửa chữa, bổ sung như sau: "NLQ4; cư trú tại: Xóm 14, xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định".

Tại dòng thứ 4 từ trên xuống trang 9 đã ghi: "Chị H còn phải nộp là 8.896.000đ".

Nay được sửa chữa, bổ sung như sau: "Chị H được hoàn lại là 8.896.000đ".

Nơi nhận;
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Nam Trực;
- Chi cục THADS huyện Nam Trực;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Vũ Thị Thu